

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	139,305,000,000	209,758,903,236	70,453,903,236	150.6
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4,555,000,000	13,609,202,435	9,054,202,435	298.8
-	Thu NSDP hưởng 100%	573,000,000	1,954,276,590	1,381,276,590	341.1
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3,982,000,000	11,654,925,845	7,672,925,845	292.7
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	134,750,000,000	189,833,478,688	55,083,478,688	140.9
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	134,750,000,000	134,750,000,000	-	100.0
2	Thu bổ sung có mục tiêu		55,083,478,688	55,083,478,688	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư			-	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		6,316,222,113	6,316,222,113	
B	TỔNG CHI NSDP	139,305,000,000	209,241,265,834	69,936,265,834	150.2
I	Tổng chi cân đối NSDP	139,305,000,000	190,721,899,384	51,416,899,384	136.9
1	Chi đầu tư phát triển	3,250,000,000	28,198,065,692	24,948,065,692	867.6
2	Chi thường xuyên	131,581,000,000	161,999,502,692	30,418,502,692	123.1
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	4,474,000,000		(4,474,000,000)	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
7	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		524,331,000	524,331,000	
II	Chi các chương trình mục tiêu				
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		18,519,366,450	18,519,366,450	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		517,637,402	517,637,402	

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
	NGÂN SÁCH PHƯỜNG			
I	Nguồn thu ngân sách	139,305,000,000	209,758,903,236	150.6
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4,555,000,000	13,609,202,435	298.8
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	134,750,000,000	189,833,478,688	140.9
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	134,750,000,000	134,750,000,000	100.0
-	Thu bổ sung có mục tiêu		55,083,478,688	
3	Thu kết dư		-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		6,316,222,113	
II	Chi ngân sách	139,305,000,000	209,241,265,834	150.2
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	139,305,000,000	190,197,568,384	136.5
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		524,331,000	
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau		18,519,366,450	
III	Kết dư	-	517,637,402	

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	10,026,000,000	139,305,000,000	912,109,071,930	209,758,903,236	9,097.4	150.6
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	10,026,000,000	4,555,000,000	715,614,070,129	13,609,202,435	7,137.6	298.8
I	Thu nội địa	10,026,000,000	4,555,000,000	715,614,070,129	13,609,202,435	7,137.6	298.8
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý			801,999,110			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			389,372,429			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			367,509,975,763			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,506,000,000	452,000,000	48,099,805,244	589,899,052	3,193.9	130.5
5	Thuế thu nhập cá nhân	933,000,000	280,000,000	16,810,830,466	3,669,299,124	1,801.8	1,310.5
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	293,000,000		13,763,737,399			
8	Thu phí, lệ phí	109,000,000	78,000,000	4,423,741,854	172,623,000	4,058.5	221.3
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			83,450,223			
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	190,000,000		2,366,316,728			
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			3,582,768,137			
12	Thu tiền sử dụng đất	6,500,000,000	3,250,000,000	250,412,293,260	7,395,727,669	3,852.5	227.6
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	105,000,000	105,000,000	6,255,214,816	667,088,890	5,957.3	635.3
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	390,000,000	390,000,000	1,114,564,700	1,114,564,700	285.8	285.8
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH		134,750,000,000	190,178,779,688	189,833,478,688		140.9
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC						
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			6,316,222,113	6,316,222,113		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	139,305,000,000	209,241,265,834	150.2
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	139,305,000,000	190,721,899,384	136.9
I	Chi đầu tư phát triển	3,250,000,000	28,198,065,692	867.6
1	Chi đầu tư cho các dự án	3,250,000,000	28,198,065,692	867.6
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	648,874,000	3,312,255,500	
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	-	101,000,000	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-		
-	Chi văn hóa thông tin	-	449,950,000	
-	Chi thể dục thể thao	-	168,500,000	
-	Chi các hoạt động kinh tế	691,050,000	16,338,503,732	
-	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể, HĐND	1,537,659,000	5,403,856,460	
-	Chi bảo đảm xã hội	372,417,000	2,424,000,000	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3,250,000,000	7,078,588,750	2.1780273
-	Chi đầu tư từ nguồn bổ sung mục tiêu		19,746,677,729	
-	Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi Sự nghiệp Kinh tế		450,000,000	
-	Chi đầu tư từ nguồn đền bù khi Nhà nước thu hồi đất		759,641,000	
-	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu năm 2024 chuyển sang 2025		163,158,213	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	131,581,000,000	161,999,502,692	123.1
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	89,438,000,000	92,663,347,398	103.6
2	Chi khoa học và công nghệ	-		
3	Chi y tế, dân số và gia đình	245,000,000	245,000,000	100.0
4	Chi văn hóa thông tin	1,219,000,000	1,413,492,000	116.0
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	436,000,000	435,729,854	99.9
6	Chi thể dục thể thao	306,000,000	626,034,240	204.6
7	Chi bảo vệ môi trường	618,000,000	662,681,705	107.2
8	Chi các hoạt động kinh tế	4,489,000,000	4,543,789,416	101.2
9	Chi an ninh - quốc phòng	3,538,000,000	3,114,754,000	88.0
	- Chi an ninh	2,379,000,000	2,065,660,000	86.8
	- Chi quốc phòng	1,159,000,000	1,049,094,000	90.5
10	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể, HĐND	27,417,000,000	44,579,631,415	162.6
11	Chi bảo đảm xã hội	3,766,000,000	13,715,042,664	364.2
12	Chi khác	109,000,000		-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	4,474,000,000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		524,331,000	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		18,519,366,450	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	139,305,000,000	209,241,265,834	69,936,265,834	150.2
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	139,305,000,000	190,721,899,384	51,416,899,384	136.9
I	Chi đầu tư phát triển	3,250,000,000	28,198,065,692	24,948,065,692	867.6
1	Chi đầu tư cho các dự án	3,250,000,000	28,198,065,692	24,948,065,692	867.6
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	648,874,000	3,312,255,500		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	101,000,000		
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-	-		
-	Chi văn hóa thông tin	-	449,950,000		
-	Chi thể dục thể thao	-	168,500,000		
-	Chi các hoạt động kinh tế	691,050,000	16,338,503,732		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1,537,659,000	5,403,856,460		
-	Chi bảo đảm xã hội	372,417,000	2,424,000,000		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	131,581,000,000	161,999,502,692	30,098,468,452	123.1
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	89,438,000,000	92,663,347,398	3,225,347,398	103.6
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-
-	Chi y tế, dân số và gia đình	245,000,000	245,000,000	-	100.0
-	Chi văn hóa thông tin	1,219,000,000	1,413,492,000	194,492,000	116.0
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	436,000,000	435,729,854	(270,146)	99.9
-	Chi thể dục thể thao	306,000,000	626,034,240		204.6
-	Chi bảo vệ môi trường	618,000,000	662,681,705	44,681,705	107.2
-	Chi các hoạt động kinh tế	4,489,000,000	4,543,789,416	54,789,416	101.2
-	Chi an ninh - quốc phòng	3,538,000,000	3,114,754,000	(423,246,000)	88.0
-	- Chi an ninh	2,379,000,000	2,065,660,000	(313,340,000)	86.8
-	- Chi quốc phòng	1,159,000,000	1,049,094,000	(109,906,000)	90.5
-	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể, HĐND	27,417,000,000	44,579,631,415	17,162,631,415	162.6
-	Chi bảo đảm xã hội	3,766,000,000	13,715,042,664	9,949,042,664	364.2
-	Chi khác	109,000,000	-	(109,000,000)	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
V	Dự phòng ngân sách	4,474,000,000			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
VII	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		524,331,000	524,331,000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		18,519,366,450	18,519,366,450	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách phường		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách phường	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách phường
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
II	Chi thường xuyên	131,581,000,000	-	131,581,000,000	161,999,502,692	-	161,999,502,692	123.118		123.1
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	89,438,000,000		89,438,000,000	92,663,347,398		92,663,347,398	103.606		103.6
2	Chi khoa học và công nghệ	-		-	-		-			
3	Chi y tế, dân số và gia đình	245,000,000		245,000,000	245,000,000		245,000,000	100		100.0
4	Chi văn hóa thông tin	1,219,000,000		1,219,000,000	1,413,492,000		1,413,492,000	115.955		116.0
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	436,000,000		436,000,000	435,729,854		435,729,854	99.938		99.9
6	Chi thể dục thể thao	306,000,000		306,000,000	626,034,240		626,034,240	204.586		204.6
7	Chi bảo vệ môi trường	618,000,000		618,000,000	662,681,705		662,681,705	107.23		107.2
8	Chi các hoạt động kinh tế	4,489,000,000		4,489,000,000	4,543,789,416		4,543,789,416	101.221		101.2
9	Chi an ninh - quốc phòng	3,538,000,000		3,538,000,000	3,114,754,000		3,114,754,000	88.0371		88.0
	- Chi an ninh	2,379,000,000		2,379,000,000	2,065,660,000		2,065,660,000	86.8289		86.8
	- Chi quốc phòng	1,159,000,000		1,159,000,000	1,049,094,000		1,049,094,000	90.5172		90.5
10	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể, HĐND	27,417,000,000		27,417,000,000	44,579,631,415		44,579,631,415	162.599		162.6
11	Chi bảo đảm xã hội	3,766,000,000		3,766,000,000	13,715,042,664		13,715,042,664	364.181		364.2
12	Chi khác	109,000,000		109,000,000	-		-	0		-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách	4,474,000,000		4,474,000,000						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên				524,331,000		524,331,000			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU									
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				18,519,366,450		18,519,366,450			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán			Quyết toán						So sánh (%)			
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	1,958,696,199	123,951,289,000	3,250,000,000	120,701,289,000	191,149,976,384	28,198,065,692	161,999,502,692	-	-	-	3,484,000,000	151.8	867.6	134.2
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1,958,696,199	123,951,289,000	3,250,000,000	120,701,289,000	191,149,976,384	28,198,065,692	161,999,502,692	-	-	-	3,484,000,000	151.8	867.6	134.2
1	Các dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách xã của xã Lê Lợi, thành phố Chí Linh		658,914,000	658,914,000		6,961,544,800	6,961,544,800								
2	Các dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách xã của xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh		442,212,000	442,212,000		8,475,379,503	8,475,379,503								
3	Các dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách xã của phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh		1,500,000,000	1,500,000,000		10,861,141,389	10,861,141,389								
4	Cải tạo, sửa chữa các trường học trên địa bàn phường		648,874,000	648,874,000		1,900,000,000	1,900,000,000								
5	Văn phòng Đảng ủy		4,845,855,000		4,845,855,000	6,640,309,000		5,154,709,000				1,485,600,000	137.0		106.4
6	Văn phòng HĐND và UBND	544,000,000	27,929,537,000		27,929,537,000	57,900,462,374		57,502,062,374				398,400,000	203.3		205.9
7	Trung tâm Phục vụ Hành chính công		833,730,000		833,730,000	2,992,404,000		1,392,404,000				1,600,000,000	358.9		167.0
8	UBMTTQ Việt Nam phường		2,575,430,000		2,575,430,000	3,117,328,640		3,117,328,640					121.0		121.0
9	Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công		1,009,000,000		1,009,000,000	1,550,500,000		1,550,500,000					153.7		153.7
10	Trung tâm Chính trị		2,492,000,000		2,492,000,000			2,531,592,000							101.6
11	Trường MN Lê Lợi	153,032,114	7,082,964,000		7,082,964,000	8,403,829,400		8,403,829,400					116.1		118.6
12	Trường MN Hưng Đạo	70,000,000	4,718,100,000		4,718,100,000	5,469,360,200		5,469,360,200					114.2		115.9
13	Trường MN Cộng Hòa	189,664,085	10,648,240,000		10,648,240,000	12,419,997,313		12,419,997,313					114.6		116.6
14	Trường TH Lê Lợi	29,000,000	7,403,836,000		7,403,836,000	7,790,768,000		7,790,768,000					104.8		105.2
15	Trường TH Hưng Đạo	101,000,000	5,333,096,000		5,333,096,000	5,598,706,765		5,598,706,765					103.0		105.0
16	Trường TH Cộng Hòa	367,000,000	13,761,283,000		13,761,283,000	14,875,906,000		14,875,906,000					105.3		108.1
17	Trường THCS Lê Lợi		6,058,570,000		6,058,570,000	6,326,060,500		6,326,060,500					104.4		104.4
18	Trường THCS Hưng Đạo	119,000,000	3,866,612,000		3,866,612,000	4,199,352,000		4,199,352,000					105.4		108.6
19	Trường THCS Cộng Hòa	241,000,000	10,886,086,000		10,886,086,000	12,009,108,000		12,009,108,000					107.9		110.3
20	Trường THCS Chu Văn An	145,000,000	11,256,950,000		11,256,950,000	12,293,312,500		12,293,312,500					107.8		109.2
21	Các đơn vị khác (Hợp tác xã)		-			1,364,506,000		1,364,506,000							

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi các sự nghiệp kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	3,250,000,000	28,198,065,692	3,312,255,500	-	-	101,000,000	-	449,950,000	-	168,500,000	-	16,338,503,732	15,064,300,732	1,274,203,000	5,403,856,460	2,424,000,000	-	1,056.5
1	Các dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách xã của xã Lê Lợi, thành phố Chí Linh	658,914,000	6,961,544,800	641,000,000					449,950,000				3,564,935,800	3,207,376,800	357,559,000	37,659,000	2,268,000,000		1,056.5
2	Các dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách xã của xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh	442,212,000	8,475,379,503				101,000,000				168,500,000		8,049,879,503	7,874,879,503	175,000,000		156,000,000		1,916.6
3	Các dự án đầu tư thuộc cấp ngân sách xã của phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh	1,500,000,000	10,861,141,389	771,255,500									4,723,688,429	3,982,044,429	741,644,000	5,366,197,460			724.1
4	Cải tạo, sửa chữa các trường học trên địa bàn phường	648,874,000	1,900,000,000	1,900,000,000									-						292.8

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
															Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20=3/(1+2)
	TỔNG SỐ	1,958,696,199	120,701,289,000	161,999,502,692	92,663,347,398	-	1,049,094,000	2,065,660,000	245,000,000	1,413,492,000	435,729,854	626,034,240	662,681,705	4,543,789,416	1,284,305,000	2,862,488,416	396,996,000	44,579,631,415	13,715,042,664	-	132.1
1	Văn phòng Đảng ủy	-	4,845,855,000	5,154,709,000										-				5,154,709,000			106.4
2	Văn phòng HĐND và UBND	544,000,000	27,929,537,000	57,502,062,374	745,354,720		1,049,094,000	2,065,660,000	245,000,000	824,667,000	76,729,854	73,359,240	662,681,705	3,129,283,416	1,284,305,000	1,447,982,416	396,996,000	34,915,189,775	13,715,042,664		201.9
3	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	-	833,730,000	1,392,404,000	-									-				1,392,404,000			167.0
4	UBMTTQ Việt Nam phường	-	2,575,430,000	3,117,328,640	-									-				3,117,328,640			121.0
5	Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công	-	1,009,000,000	1,550,500,000	-					588,825,000	359,000,000	552,675,000		50,000,000		50,000,000					153.7
6	Trung tâm Chính trị	-	2,492,000,000	2,531,592,000	2,531,592,000									-							101.6
7	Trường MN Lê Lợi	153,032,114	7,082,964,000	8,403,829,400	8,403,829,400									-							116.1
8	Trường MN Hưng Đạo	70,000,000	4,718,100,000	5,469,360,200	5,469,360,200									-							114.2
9	Trường MN Cộng Hòa	189,664,085	10,648,240,000	12,419,997,313	12,419,997,313									-							114.6
10	Trường TH Lê Lợi	29,000,000	7,403,836,000	7,790,768,000	7,790,768,000									-							104.8
11	Trường TH Hưng Đạo	101,000,000	5,333,096,000	5,598,706,765	5,598,706,765									-							103.0
12	Trường TH Cộng Hòa	367,000,000	13,761,283,000	14,875,906,000	14,875,906,000									-							105.3
13	Trường THCS Lê Lợi	-	6,058,570,000	6,326,060,500	6,326,060,500									-							104.4
14	Trường THCS Hưng Đạo	119,000,000	3,866,612,000	4,199,352,000	4,199,352,000									-							105.4
15	Trường THCS Cộng Hòa	241,000,000	10,886,086,000	12,009,108,000	12,009,108,000									-							107.9
16	Trường THCS Chu Văn An	145,000,000	11,256,950,000	12,293,312,500	12,293,312,500									-							107.8
17	Các đơn vị khác (Hợp tác xã)	-	-	1,364,506,000										1,364,506,000		1,364,506,000					#DIV/0!